

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀI SÓNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Trung Phúc

Chủ tịch

Ông: Đàm Quang Trung

Ủy viên

Ông: Nguyễn Thế Trung

Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiền	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuận	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài Chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM


Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 282 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài Chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600.132.999.032	610.676.064.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	232.128.143.566	262.541.786.608
1. Tiền	111		45.828.143.566	74.850.790.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		186.300.000.000	187.690.996.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.449.390.715	40.478.595.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	98.375.925.335	30.297.021.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04.a	9.237.009.101	7.484.553.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	3.925.883.889	2.786.448.093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(89.427.610)	(89.427.610)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	253.626.450.197	300.725.227.371
1. Hàng tồn kho	141		256.617.817.270	303.716.594.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.991.367.073)	(2.991.367.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.929.014.554	6.930.454.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.342.002	5.444.456.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	2.713.672.552	1.485.998.821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.200.836.287	543.809.921.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		266.343.834.742	280.420.309.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	203.668.052.452	217.715.360.287
- Nguyên giá	222		570.061.016.273	569.822.002.107
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(366.392.963.821)	(352.106.641.820)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.675.782.290	62.704.948.964
- Nguyên giá	228		65.111.117.833	65.111.117.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.435.335.543)	(2.406.168.869)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	96.393.563.317	95.926.173.937
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96.393.563.317	95.926.173.937
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	167.463.438.228	167.463.438.228
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79.270.217.682)	(79.270.217.682)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.130.333.835.319	1.154.485.985.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		299.459.527.857	319.653.793.804
I. Nợ ngắn hạn	310		299.459.527.857	319.653.793.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	27.623.160.337	40.692.310.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.a	98.294.663.357	103.551.013.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	-	236.879.778
4. Phải trả người lao động	314		6.700.926.400	39.079.385.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12.894.520.379	3.787.065.206
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	119.164.707.219	103.603.814.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	21.886.387.500	13.720.681.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.895.162.665	14.982.642.759
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		830.874.307.462	834.832.192.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	830.874.307.462	834.832.192.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.260.192.185	14.260.192.185
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.073.229.576	126.073.229.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.851.625.701	74.809.510.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		64.376.852.840	64.376.852.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.474.772.861	10.432.657.406
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.130.333.835.319	1.154.485.985.811

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

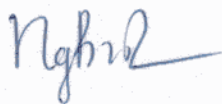
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266.016.962.656	146.533.163.785
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		266.016.962.656	146.533.163.785
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	237.227.541.430	125.244.487.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.789.421.226	21.288.676.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.660.681.154	3.398.602.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.784.909	643.347.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	281.434.663
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	23.228.271.940	22.734.173.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.202.045.531	1.309.757.246
11. Thu nhập khác	31	VI.6	68.283.325	228.636.363
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.748.649.315	14.018.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.680.365.990)	214.618.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.521.679.541	1.524.375.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.046.906.680	304.875.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.474.772.861	1.219.500.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	104,48	19,68

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc

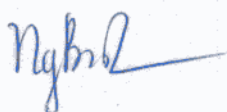


Đàm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		8.521.679.541	1.524.375.427
2. Điều chỉnh cho các khoản		19.783.158.259	19.870.589.650
+ Khấu hao tài sản cố định	01		
+ Các khoản dự phòng	02	15.711.090.079	21.025.304.686
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	8.165.706.000	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	-	(180.834.195)
+ Chi phí lãi vay	05	(4.093.637.820)	(1.255.315.504)
	06	-	281.434.663
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.304.837.800	21.394.965.077
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(65.735.934.047)	95.954.640.952
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	47.098.777.174	(84.256.137.019)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.739.881.233)	926.449.327
- Tiền lãi vay đã trả	13		(281.434.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.147.180.911)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.605.109.500)	(4.423.903.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(22.824.490.717)	29.314.580.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.364.772.112)	(18.163.537.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	788.636.363	251.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.336.255.910)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.902.011.424	1.090.089.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.325.875.675	(28.158.203.499)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.297.375.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.197.375.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.915.028.000)	(3.576.520.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(9.915.028.000)	(9.476.520.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.413.643.042)	(8.320.143.976)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	262.541.786.608	158.144.936.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	180.834.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	232.128.143.566	150.005.626.391

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.167.896.062	1.840.068.000
- Tiền gửi tại ngân hàng	44.660.247.504	73.010.722.308
+ Tiền gửi VND	7.726.138.253	815.611.951
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN HP	1.368.438.534	293.055.260
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN HP	2.716.482.844	287.757.857
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN HP - VNĐ	3.641.216.875	234.798.834
+ Tiền gửi ngoại tệ	36.934.109.251	72.195.110.357
Tiền ngoại tệ gửi NH Công thương VN chi nhánh HP USD	8.974.585.557	6.886.054.081
Tiền EUR gửi ngân hàng CTVCN Hải Phòng	1.016.223.522	1.280.792.735
Tiền USD ngân hàng NT Hải Phòng- USD	26.508.157.892	63.776.819.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VNCN HP	75.884.661	25.424.530
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	138.485.800	5.247.386
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	220.771.819	220.771.819
- Các khoản tương đương tiền (*)	186.300.000.000	187.690.996.300
Cộng	232.128.143.566	262.541.786.608

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	32.000.000.000	75.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Hải Phòng	24.300.000.000	24.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	130.000.000.000	87.890.996.300
Cộng	186.300.000.000	187.690.996.300

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	98.375.925.335	89.427.610	30.297.021.299	89.427.610
- Công ty Damen Shipyards Hà Lan	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	14.182.705.326	-	8.208.137.330	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	5.746.566.043	-	16.066.554.508	-
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	72.910.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	5.536.653.966	89.427.610	6.022.329.461	89.427.610
Cộng	98.375.925.335	89.427.610	30.297.021.299	89.427.610

Chi tiết dự phòng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	89.427.610
Cộng	89.427.610	89.427.610

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	14.182.705.326	8.208.137.330
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng tập đoàn	89.427.610	89.427.610
- Công TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	1.325.783.643	1.325.783.643
- Công ty TNHH NN ITV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	895.501.125	895.501.125
Cộng		16.505.370.204	10.530.802.208

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.237.009.101	-	7.484.553.652	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	7.324.800.551	-	6.629.800.551	-
- EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED	890.573.027	-	-	-
- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Bảo An	278.256.000	-	278.256.000	-
- Trả trước khác	743.379.523	-	576.497.101	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.237.009.101	-	7.484.553.652	-

Đơn vị tính: VND

Trong đó trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH NN MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	7.324.800.551	6.629.800.551
Cộng		7.324.800.551	6.629.800.551

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.925.883.889	-	2.786.448.093	-
- Phải thu lãi tiền gửi	498.280.822	-	365.134.247	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	413.691	-	413.691	-
- Tạm ứng	674.169.100	-	474.204.100	-
- Phải thu khác	2.753.020.276	-	1.946.696.055	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.925.883.889	-	2.786.448.093	-

Đơn vị tính: VND

6. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Nợ ngắn hạn	89.427.610	-	89.427.610	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	-	89.427.610	-
Cộng	89.427.610	-	89.427.610	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
- Hàng mua đang đi đường	-	-	12.210.884.708	-
- Nguyên liệu, vật liệu	88.185.529.677	-	63.020.821.240	-
- Công cụ dụng cụ	1.052.024.400	-	993.840.335	-
- Chi phí SX KD dở dang (**)	167.380.263.193	2.991.367.073	227.491.048.161	2.991.367.073
Cộng	256.617.817.270	2.991.367.073	303.716.594.444	2.991.367.073

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019: 0 VND

(**) Chi tiết dự phòng SXKD dở dang: Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa ba tàu Đại Nam, cụ thể:

	Giá Gốc	Dự phòng
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 38	1.425.625.287	1.425.625.287
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 09	2.304.771.198	2.304.771.198
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 10	466.664.059	466.664.059
	4.197.060.544	4.197.060.544

- Do Công ty TM vận tải biển Đại Nam có ứng trước cho Sông Cẩm số tiền: 1.205.693.471 VND, Do vậy số dự phòng phải trích lập cho ba tàu này là: 2.991.367.073 VND

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở 2)	95.535.212.489	95.150.885.217
- Nhà xưởng cơ điện nổi dài	37.973.067	-
- Cải tạo nhà ống nổi dài	820.377.761	775.288.720
Cộng	96.393.563.317	95.926.173.937

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀI SÔNG CẨM

ôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	300.293.466.695	99.548.248.452	168.039.068.163	1.941.218.797	569.822.002.107
Số tăng trong kỳ	180.571.175	2.048.200.937	136.000.000	-	2.364.772.112
- Mua trong kỳ	180.571.175	2.048.200.937	136.000.000	-	2.364.772.112
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ	-	700.000.000	1.425.757.946	-	2.125.757.946
- Thanh lý, nhượng bán		700.000.000	1.425.757.946	-	2.125.757.946
Số dư cuối kỳ	300.474.037.870	100.896.449.389	166.749.310.217	1.941.218.797	570.061.016.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	123.422.915.953	79.163.740.091	147.902.531.643	1.617.454.133	352.106.641.820
Số tăng trong kỳ	8.476.216.206	3.480.539.834	3.650.119.779	75.047.586	15.681.923.405
- Khấu hao trong kỳ	8.476.216.206	3.480.539.834	3.650.119.779	75.047.586	15.681.923.405
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ	-	559.283.624	836.317.780	-	1.395.601.404
- Thanh lý, nhượng bán		559.283.624	836.317.780	-	1.395.601.404
Số dư cuối kỳ	131.899.132.159	82.084.996.301	150.716.333.642	1.692.501.719	366.392.963.821
Giá trị còn lại					
Lại ngày đầu năm	176.870.550.742	20.384.508.361	20.136.536.520	323.764.664	217.715.360.287
Lại ngày cuối kỳ	168.574.905.711	18.811.453.088	16.032.976.575	248.717.078	203.668.052.452

Giá trị còn lại 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 170.523.885.392 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.406.168.869	2.406.168.869
Số tăng trong kỳ	-	29.166.674	29.166.674
- Khấu hao trong kỳ	-	29.166.674	29.166.674
Số dư cuối kỳ	-	2.435.335.543	2.435.335.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	29.166.674	62.704.948.964
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	-	62.675.782.290

- Giá trị còn lại tại 30/06/2019 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.435.335.543 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
- Cty TNHH xây dựng và thương mại Nam Sơn	27.623.160.337	27.623.160.337	40.692.310.707	40.692.310.707
- Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	16.677.700.902	16.677.700.902	16.605.673.508	16.605.673.508
- EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED	1.933.033.300	1.933.033.300	1.975.922.300	1.975.922.300
- Cty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	-	-	12.021.122.408	12.021.122.408
- Phải trả nhà cung cấp khác	932.540.400	932.540.400	951.007.200	951.007.200
b. Dài hạn	8.079.885.735	8.079.885.735	9.138.585.291	9.138.585.291
Cộng	27.623.160.337	27.623.160.337	40.692.310.707	40.692.310.707

Trong đó phải trả các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiền	Cùng tập đoàn	823.661.529	823.661.529
- Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Cùng tập đoàn	-	309.677.099
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	181.326.785	181.326.785
- Công ty Cp Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn	539.332.968	539.332.968
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	149.190.800	149.190.800
Tổng		1.693.512.082	2.003.189.181

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- UBND huyện Bạch Long Vỹ	-	-	52.700.000.000	52.700.000.000
Cty Damen Shipyards - Hà Lan	92.647.445.295	92.647.445.295	45.207.685.460	45.207.685.460
- Người mua trả tiền trước khác	5.647.218.062	5.647.218.062	5.643.328.062	5.643.328.062
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	98.294.663.357	98.294.663.357	103.551.013.522	103.551.013.522

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
					(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	71.655.269	71.655.269	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.198.542	27.198.542	-	-
Thuế TNCN	236.879.778	1.298.482.309	1.535.362.087	-	-
Cộng	236.879.778	1.397.336.120	1.634.215.898		

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
					(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	1.485.998.821	2.046.906.680	3.147.180.911	-	2.586.273.052
Thuế TNCN	-	-	100.000.000	-	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	159.267.600	185.841.100	-	26.573.500
Các khoản thuế khác	-	13.467.259	14.293.259	-	826.000
Cộng	1.485.998.821	2.219.641.539	3.447.315.270		2.713.672.552

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	12.894.520.379	3.787.065.206
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu	12.438.467.379	1.675.475.913
- Chi phí phải trả ăn ca	456.053.000	2.111.589.293
Cộng	12.894.520.379	3.787.065.206

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	119.164.707.219	103.603.814.432
- Kinh phí công đoàn	974.196.936	400.000.000
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	1.311.030.766	1.599.531.496
- Cổ tức phải trả	40.674.246.533	31.260.113.533
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	68.092.375.500	68.092.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	7.990.338.604	2.251.793.903
- Bảo hiểm thất nghiệp	122.518.880	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	119.164.707.219	103.603.814.432

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Trong đó phải trả khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	Công ty mẹ	108.766.622.033	99.352.489.033
Tổng		108.766.622.033	99.352.489.033

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	21.886.387.500	13.720.681.500
- Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	21.886.387.500	13.720.681.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	21.886.387.500	13.720.681.500

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÁM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000	14.260.192.185	101.680.526.344	133.926.170.303	869.556.148.832
Tăng vốn năm trước					
Lãi trong năm trước				10.432.657.406	10.432.657.406
Trích lập các quỹ			24.392.703.232	(34.846.718.903)	(10.454.015.671)
Giảm trong năm					
Cổ tức phải trả				(34.702.598.560)	(34.702.598.560)
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000	14.260.192.185	126.073.229.576	74.809.510.246	834.832.192.007
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				6.474.772.861	6.474.772.861
Trích lập các quỹ				(517.629.406)	(517.629.406)
Tăng từ lợi nhuận để lại					
Giảm trong kỳ					
Cổ tức phải trả				(9.915.028.000)	(9.915.028.000)
Giảm khác					
Số cuối kỳ	619.689.260.000	14.260.192.185	126.073.229.576	70.851.625.701	830.874.307.462

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Danh sách cổ đông	619.689.260.000	100%	619.689.260.000	100%
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	558.238.500.000	90,08%	558.238.500.000	90,08%
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54%	46.722.780.000	7,54%
- Người lao động	14.727.980.000	2,38%	14.727.980.000	2,38%
Cộng	619.689.260.000	100%	619.689.260.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.915.028.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.529.090,54	2.411.913,00
- Đồng Euro (EUR)	49.763,95	1.026.760,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

Tổng doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu bán phế liệu

Doanh thu thuần

6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
266.016.962.656	146.533.163.785
263.136.694.069	143.109.542.407
2.880.268.587	3.423.621.378
266.016.962.656	146.533.163.785

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa
- Giá vốn bán phế liệu

Cộng

6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
237.227.541.430	125.244.487.714
234.376.754.136	121.818.410.116
2.850.787.294	3.426.077.598
237.227.541.430	125.244.487.714

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi do chênh lệch tỷ giá

Cộng

6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
4.660.681.154	3.398.602.333
4.035.157.999	1.255.315.504
625.523.155	2.143.286.829
4.660.681.154	3.398.602.333

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá

Cộng

6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
19.784.909	643.347.263
-	281.434.663
19.784.909	361.912.600
19.784.909	643.347.263

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
197.019.903.067	246.182.008.131
74.438.337.985	151.500.204.714
75.858.508.886	55.211.882.316
15.711.090.079	21.025.304.686
170.230.980	171.674.880
6.705.606.000	-
14.221.608.180	5.728.238.778
9.914.520.957	12.544.702.757
197.019.903.067	246.182.008.131

Trong đó

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

Cộng

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản phạt thuế, bảo hiểm
- Các khoản chi phí khác

Cộng

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản Chi phí khác

- Tiền phạt thuế, truy thu thuế, nộp chậm thuế, bảo hiểm

Lợi nhuận chịu thuế

- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường

Thuế suất hiện hành

- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
	504.820.392	809.744.960
	16.089.505.372	14.847.337.638
	849.759.733	970.754.097
	170.230.980	171.674.880
	1.536.725.964	1.651.855.236
	4.077.229.499	4.282.807.084
	23.228.271.940	22.734.173.895
	58.479.821	228.636.363
	9.803.504	-
	68.283.325	228.636.363
	1.591.732.710	-
	156.916.605	14.018.182
	1.748.649.315	14.018.182
	2.046.906.680	304.875.085
	2.046.906.680	304.875.085
	8.521.679.541	1.524.375.427
	1.712.853.860	-
	1.712.853.860	-
	121.121.150	-
	1.591.732.710	-
	10.234.533.401	1.524.375.427
	10.234.533.401	1.524.375.427
	20%	20%
	20%	20%
	2.046.906.680	304.875.085
	2.046.906.680	304.875.085
	2.046.906.680	304.875.085

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.474.772.861	1.219.500.342
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.474.772.861	1.219.500.342
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104,48	19,68

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.128.143.566		262.541.786.608	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.301.809.224	89.427.610	33.083.469.392	89.427.610
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	79.270.217.682	246.733.655.910	79.270.217.682
Cộng	581.163.608.700	79.359.645.292	542.358.911.910	79.359.645.292

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	146.787.867.556	144.296.125.139
Chi phí phải trả	12.894.520.379	3.787.065.206
Cộng	159.682.387.935	148.083.190.345

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.128.143.566			232.128.143.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.301.809.224	-		102.301.809.224
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	334.429.952.790	-	246.733.655.910	581.163.608.700
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.541.786.608			262.541.786.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.083.469.392	-		33.083.469.392
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	295.625.256.000	-	246.733.655.910	542.358.911.910

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	146.787.867.556			146.787.867.556
Chi phí phải trả	12.894.520.379			12.894.520.379
Cộng	159.682.387.935	-	-	159.682.387.935
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	144.296.125.139			144.296.125.139
Chi phí phải trả	3.787.065.206			3.787.065.206
Cộng	148.083.190.345	-	-	148.083.190.345

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính soát xét.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	Doanh thu dịch vụ sửa chữa	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	266.016.962.656	-	266.016.962.656
Tổng doanh thu thuần	266.016.962.656	-	266.016.962.656
Chi phí bộ phận	237.227.541.430	-	237.227.541.430
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.789.421.226	-	28.789.421.226
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	23.228.271.940		23.228.271.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	5.561.149.286	-	5.561.149.286
Doanh thu hoạt động tài chính	4.660.681.154		4.660.681.154
Chi phí tài chính	19.784.909		19.784.909
Thu nhập khác	68.283.325		68.283.325
Chi phí khác	1.748.649.315		1.748.649.315
Thuế TNDN hiện hành	2.046.906.680	-	2.046.906.680
Lợi nhuận sau thuế	6.474.772.861	-	6.474.772.861

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:

Tên đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2019
- Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Cùng tập đoàn	bù trừ công nợ	309.677.099
- Công ty TNHH NN MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Đóng tàu Sông Cẩm ứng trước tiền	695.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	Công ty mẹ	Thanh toán tiền cổ tức	500.895.000
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	9.915.028.000
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cẩm	công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và bán thành phẩm, NVL	12.897.294.165
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cẩm	công ty liên kết	Thu tiền hàng, dịch vụ cung cấp	6.613.049.070

c. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
889.439.100	1.218.076.600
889.439.100	1.218.076.600

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÓNG TÀU SÔNG
CẨM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM, c=VN
Date: 2019.08.08 08:30:53 +07'00'

TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

gô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
vào công ty liên kết	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	246.733.655.910	167.463.438.228
TNHH Đông tàu Damen Sông	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	246.733.655.910	167.463.438.228
	246.733.655.910	79.270.217.682	167.463.438.228	246.733.655.910	167.463.438.228

vào công ty liên kết

in chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

ng ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
TNHH u Damen im	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	- Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
		822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	

ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm sở hữu 30% vốn điều lệ và Công ty Damen Holding Vietnam B.V Sở hữu 70% vốn điều lệ còn lại.

i của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013

n dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ kế của Damen Sông Cẩm từ năm 2013 tới nay.

ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài này có thể khác với giá trị ghi sổ.